

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

440
ÔNG
NHIỆ
PH
IẾT
XU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
Tổng cộng	25.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Họ và tên:

- Ông Ngô Ngọc Sơn
- Ông Trần Việt Cường
- Ông Hà Văn Chuyển
- Ông Đỗ Ngọc Huy
- Bà Đỗ Thu Hương

Chức vụ:

- Chủ tịch HĐQT
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên:

- Ông Trần Việt Cường
- Ông Văn Trọng Tuấn
- Ông Nguyễn Sóng Gió
- Ông Đỗ Ngọc Huy

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc *Đến hết ngày 01/04/2021 (*)*
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 23/03/2021.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>		
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban		
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên		
- Ông Phạm Đình Tuấn	Ủy viên	Đến hết ngày 14/04/2021	(**)
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên	Kể từ ngày 14/04/2021	(**)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2021.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

Số: 02 /2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 05/08/2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 7 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0576-2018-242-1

44
ÔN
NH
P
IỆ
XU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.644.297.129	69.112.370.950
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.983.262.032	6.334.668.634
Tiền	111	5.1	7.983.262.032	6.334.668.634
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.440.927.077	33.367.152.346
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	35.668.125.778	38.829.824.454
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.490.000	2.935.889.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.703.953.420	1.660.073.573
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.945.642.121)	(10.058.634.681)
Hàng tồn kho	140	5.5	33.068.115.457	27.924.290.480
Hàng tồn kho	141		33.712.335.905	28.568.510.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(644.220.448)	(644.220.448)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.151.992.563	1.486.259.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	11.151.992.563	1.486.259.490
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		680.389.667.915	711.047.018.989
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		653.817.401.685	692.539.983.600
TSCĐ hữu hình	221	5.7	637.538.409.596	675.729.166.608
- Nguyên giá	222		1.414.948.320.971	1.414.114.059.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(777.409.911.375)	(738.384.892.393)
TSCĐ vô hình	227	5.8	16.278.992.089	16.810.816.992
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.836.873.393)	(10.305.048.490)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	57.745.454
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	-	57.745.454
Tài sản dài hạn khác	260		26.572.266.230	18.449.289.935
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	26.572.266.230	18.449.289.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		760.033.965.044	780.159.389.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		562.465.772.159	600.147.543.991
Nợ ngắn hạn	310		409.675.359.653	390.754.880.450
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	193.541.633.316	183.365.015.421
Người mua trả tiền trước	312		16.430.276.022	7.298.173.465
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	19.118.631.993	21.945.402.088
Phải trả người lao động	314		5.130.353.521	8.897.707.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.002.788.441	855.213.798
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	405.704.790	221.550.834
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	174.045.971.570	168.171.816.883
Nợ dài hạn	330		152.790.412.506	209.392.663.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	152.790.412.506	209.392.663.541
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.568.192.885	180.011.845.948
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	197.568.192.885	180.011.845.948
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52.431.807.115)	(69.988.154.052)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		760.033.965.044	780.159.389.939

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

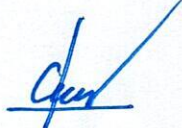
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	308.578.099.646	302.240.647.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		308.578.099.646	302.240.647.987
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	259.684.959.009	251.246.395.072
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.893.140.637	50.994.252.915
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.701.925	3.532.346
Chi phí tài chính	22	6.4	17.011.743.443	23.622.071.031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.342.794.890	20.195.682.684
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.237.382.766	5.920.970.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.234.296.419	7.561.165.370
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.413.419.934	13.893.577.905
Thu nhập khác	31	6.5	80.000.000	10.190.819
Chi phí khác	32	6.6	6.462.000	238.020.255
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.538.000	(227.829.436)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.486.957.934	13.665.748.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	930.610.997	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.556.346.937	13.665.748.469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	702	547

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

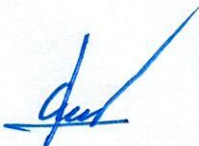
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.486.957.934	13.665.748.469
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39.556.843.885	39.907.304.046
Các khoản dự phòng	03		(112.992.560)	(617.165.163)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.701.925)	(3.532.346)
Chi phí lãi vay	06		14.342.794.890	20.195.682.684
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.269.902.224	73.148.037.690
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		6.039.217.829	(17.921.008.754)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(5.143.824.977)	(16.234.924.689)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		12.917.310.030	20.602.465.875
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(17.788.709.368)	787.126.062
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.116.645.947)	(19.649.772.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.177.249.791	40.731.923.419
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(804.261.970)	(1.075.090.197)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.701.925	3.532.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(800.560.045)	(1.071.557.851)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	138.395.781.079	102.936.591.730
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(189.123.877.427)	(144.452.127.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.728.096.348)	(41.515.535.747)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.334.668.634	7.890.694.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.983.262.032	6.035.524.700

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN



GIÁM ĐỐC

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;

0-C
TY
HỮU
I
AM
-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 352 người, trong đó số nhân viên quản lý là 5 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Phương pháp bình quân gia quyền |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 20 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 07 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng

344
CÔNG
CH NH
P
VIỆ
VH XI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

064
GT
EMH
KF
FNA
ÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, trả chậm lãi, ... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	250.000.000.000	212.280.140.000	
Các cổ đông khác		37.719.860.000	
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công ty được miễn thuế trong 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 3.195.243.408	252.324.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 4.788.018.624	6.082.344.253
Cộng	7.983.262.032	6.334.668.634

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.195.243.408
Cộng		3.195.243.408

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		4.788.018.624
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		17.167.940
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		2.447.790.347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		898.237.991
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên		594.829.175
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên		18.417.430
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		811.575.741
Cộng		4.788.018.624

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.668.125.778	38.829.824.454
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty TNHH thương mại, dịch vụ tổng hợp Tùng Phú Sơn Cầu	1.793.481.000	-
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	14.666.317.630	21.624.551.550
UBND Huyện Phú Lương	-	8.281.250.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Hà	1.508.596.350	-
Công ty cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Chi nhánh Công ty CP thương mại Lạng Sơn tại huyện Văn Quan	1.070.070.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.299.272.388	5.593.634.494
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	35.668.125.778	38.829.824.454

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem Phụ lục 03 đính kèm.

5.3. Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.703.953.420	(1.437.194.775)	1.660.073.573	(1.449.194.775)
Các khoản tạm ứng	8.707.040	-	22.544.000	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	800.388.864	(800.388.864)
Ông Đỗ Viết Thọ	598.805.911	(598.805.911)	598.805.911	(598.805.911)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	38.000.000	(38.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Các khoản khác	258.051.605	-	188.334.798	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.703.953.420	(1.437.194.775)	1.660.073.573	(1.449.194.775)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.4. Nợ xấu

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	10.053.602.621	107.960.500	10.166.595.181	107.960.500
- Từ 3 năm trở lên	9.721.626.621	-	9.834.619.181	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Công ty CP thương mại Công nghệ Đức Hùng	512.450.000	-	512.450.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19-8	439.056.000	-	439.056.000	-
+ Ông Dương Văn Hường	800.388.864	-	800.388.864	-
+ Ông Đỗ Viết Thọ	598.805.911	-	598.805.911	-
+ Đối tượng khác	2.375.239.687	-	2.488.232.247	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	290.137.500	87.041.250	290.137.500	87.041.250
+ Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ	290.137.500	87.041.250	290.137.500	87.041.250
- Từ 1 đến dưới 2 năm	41.838.500	20.919.250	41.838.500	20.919.250
+ Cửa hàng VLXD Hải Vân	41.838.500	20.919.250	41.838.500	20.919.250

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.752.938.984	(644.220.448)	13.077.174.613	(644.220.448)
Công cụ, dụng cụ	24.159.273	-	56.023.243	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.935.237.648	-	15.435.313.072	-
Cộng	33.712.335.905	(644.220.448)	28.568.510.928	(644.220.448)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.310.354.097 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	-	57.745.454
<i>Dự án: Đầu tư lọc bụi đóng bao (2 cái 6000m3/h)</i>	-	57.745.454
- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	-	57.745.454

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ
Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	402.249.438.784	1.002.702.597.253	3.233.768.310	5.928.254.654	1.414.114.059.001
- Mua trong kỳ	-	804.261.970	-	-	804.261.970
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	30.000.000	-	30.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	402.249.438.784	1.003.506.859.223	3.263.768.310	5.928.254.654	1.414.948.320.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	189.307.971.408	545.221.522.504	2.002.083.645	1.853.314.836	738.384.892.393
- Khấu hao trong kỳ	9.447.104.285	29.194.971.625	90.002.217	292.940.855	39.025.018.982
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	198.755.075.693	574.416.494.129	2.092.085.862	2.146.255.691	777.409.911.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	212.941.467.376	457.481.074.749	1.231.684.665	4.074.939.818	675.729.166.608
Tại ngày cuối kỳ	203.494.363.091	429.090.365.094	1.171.682.448	3.781.998.963	637.538.409.596
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					627.469.231.783
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					10.857.307.138
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Số dư cuối kỳ	27.115.865.482	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	10.305.048.490	-	10.305.048.490
- Khấu hao trong kỳ	531.824.903	-	531.824.903
Số dư cuối kỳ	10.836.873.393	-	10.836.873.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	16.810.816.992	-	16.810.816.992
Tại ngày cuối kỳ	16.278.992.089	-	16.278.992.089
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			-
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			-

5.9. Chi phí trả trước

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	11.151.992.563	1.486.259.490
Chi phí sửa chữa	1.382.247.026	41.483.976
Công cụ, dụng cụ	9.624.503.251	1.281.502.016
Các khoản khác	145.242.286	163.273.498
b. Dài hạn	26.572.266.230	18.449.289.935
Chi phí sửa chữa	8.451.602.838	10.818.822.402
Công cụ, dụng cụ	18.120.663.392	7.630.467.533
Cộng	37.724.258.793	19.935.549.425

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	71.114.866.493	71.114.866.493	131.284.665.929	122.197.993.121	80.201.539.301	80.201.539.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên	31.787.560.592	31.787.560.592	53.837.959.824	51.229.726.578	34.395.793.838	34.395.793.838
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	39.327.305.901	39.327.305.901	77.446.706.105	70.968.266.543	45.805.745.463	45.805.745.463
b. Gốc vay dài hạn	306.449.613.931	306.449.613.931	7.111.115.150	66.925.884.306	246.634.844.775	246.634.844.775
Từ 1 đến 5 năm	306.449.613.931	306.449.613.931	7.111.115.150	66.925.884.306	246.634.844.775	246.634.844.775
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	172.029.729.070	172.029.729.070	-	36.390.729.070	135.639.000.000	135.639.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Tây Hồ	102.000.000.000	102.000.000.000	-	21.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên	23.675.553.328	23.675.553.328	-	7.102.665.990	16.572.887.338	16.572.887.338
Vay dài hạn CBCNV	8.744.331.533	8.744.331.533	7.111.115.150	2.432.489.246	13.422.957.437	13.422.957.437
Cộng	377.564.480.424	377.564.480.424	138.395.781.079	189.123.877.427	326.836.384.076	326.836.384.076

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	01/01/2021 (VND)		30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	97.056.950.390	97.056.950.390	93.844.432.269	93.844.432.269
<i>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>	<i>51.586.729.070</i>	<i>51.586.729.070</i>	<i>49.588.000.000</i>	<i>49.588.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Tây Hồ</i>	<i>36.000.000.000</i>	<i>36.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	<i>9.470.221.320</i>	<i>9.470.221.320</i>	<i>7.102.665.990</i>	<i>7.102.665.990</i>
<i>Vay dài hạn CBCNV</i>	-	-	<i>4.153.766.279</i>	<i>4.153.766.279</i>
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	377.564.480.424	377.564.480.424	326.836.384.076	326.836.384.076
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	168.171.816.883	168.171.816.883	174.045.971.570	174.045.971.570
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	209.392.663.541	209.392.663.541	152.790.412.506	152.790.412.506

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	193.541.633.316	193.541.633.316	183.365.015.421	183.365.015.421
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	66.014.902.079	66.014.902.079	60.381.966.575	60.381.966.575
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	71.002.829.779	71.002.829.779	70.937.270.486	70.937.270.486
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	30.315.412.024	30.315.412.024	28.420.300.390	28.420.300.390
Các nhà cung cấp khác	26.208.489.434	26.208.489.434	23.625.477.970	23.625.477.970
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	193.541.633.316	193.541.633.316	183.365.015.421	183.365.015.421
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	54.686.651.374	54.686.651.374	41.319.237.061	41.319.237.061
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	46.253.314.959	46.253.314.959	40.381.966.575	40.381.966.575
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.002.829.779	1.002.829.779	937.270.486	937.270.486
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	315.412.024	315.412.024	-	-
Các nhà cung cấp khác	7.115.094.612	7.115.094.612	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 03 đính kèm.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2021</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2021</u> (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	20.351.384.890	7.896.967.352	10.661.955.459	17.586.396.783
Thuế thu nhập cá nhân	13.523.089	88.200.669	98.970.214	2.753.544
Thuế tài nguyên	18.538.650	18.376.560	-	36.915.210
Thuế TNDN	1.561.955.459	930.610.997	1.000.000.000	1.492.566.456
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.435.750	31.435.750	-
Cộng	<u>21.945.402.088</u>	<u>8.965.591.328</u>	<u>11.792.361.423</u>	<u>19.118.631.993</u>
b. Phải thu	-	-	-	-
Cộng	<u>21.945.402.088</u>	<u>8.965.591.328</u>	<u>11.792.361.423</u>	<u>19.118.631.993</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.002.788.441	855.213.798
Lãi vay	955.628.441	729.479.498
Các khoản trích trước khác	47.160.000	125.734.300
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.002.788.441</u>	<u>855.213.798</u>

5.14. Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	405.704.790	221.550.834
Kinh phí công đoàn	99.977.369	102.268.420
Đoàn phí công đoàn	92.189.302	5.567.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.538.119	113.714.789
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>405.704.790</u>	<u>221.550.834</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.15. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	(105.573.627.871)	144.426.372.129
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	35.585.473.819	35.585.473.819
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	250.000.000.000	(69.988.154.052)	180.011.845.948
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	17.556.346.937	17.556.346.937
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	(52.431.807.115)	197.568.192.885

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu		
	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/Cổ phiếu	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.578.099.646	302.240.647.987
Doanh thu bán hàng	308.291.319.028	301.270.121.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.780.618	970.526.900

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	259.398.178.391	250.275.868.172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	286.780.618	970.526.900
Cộng	259.684.959.009	251.246.395.072

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền gửi	3.701.925	3.532.346
Cộng	3.701.925	3.532.346

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí lãi vay	14.342.794.890	20.195.682.684
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng trả chậm	2.668.948.553	3.426.388.347
Cộng	17.011.743.443	23.622.071.031

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Bán hồ sơ thầu	-	1.818.182
Các khoản khác	80.000.000	8.372.637
Cộng	80.000.000	10.190.819

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Quà tặng CBCNV	-	222.336.000
Chi phí tiền chậm nộp thuế GTGT	-	15.684.255
Các khoản khác	6.462.000	-
Cộng	6.462.000	238.020.255

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.234.296.419	7.561.165.370
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, động lực	712.140.907	630.320.757
Chi phí nhân công	5.445.643.928	4.618.289.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.760.390	240.518.366
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.576.206	557.595.893
Chi phí khác bằng tiền	2.156.174.988	1.511.440.813
b. Chi phí bán hàng	4.237.382.766	5.920.970.955
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.150.000	640.868.614
Chi phí nhân công	2.441.133.459	2.274.036.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.445.195	150.508.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.800.000	1.878.065.181
Chi phí khác bằng tiền	1.343.854.112	977.491.906

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMÍ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.595.294.001	201.316.567.304
Chi phí nhân công	22.313.508.103	19.401.297.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.556.843.885	39.907.304.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.297.588.369	3.912.695.969
Chi phí khác bằng tiền	15.197.079.643	13.113.992.546
Cộng	278.960.314.001	277.651.857.248

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.486.957.934	13.665.748.469
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	125.262.000	412.260.255
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>125.262.000</i>	<i>412.260.255</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	18.612.219.934	14.078.008.724
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	18.612.219.934	14.078.008.724
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
- Thuế TNDN	1.861.221.993	1.407.800.872
Thuế TNDN được miễn giảm (giảm 50% số thuế phải nộp)	930.610.996	703.900.436
- (Thuế TNDN được giảm theo TT96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015)		
Thuế TNDN năm 2019 được bù trừ (sau khi xác định lại CP lãi vay được trừ theo NĐ 68/2021)	-	(703.900.436)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	930.610.997	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	930.610.997	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.556.346.937	13.665.748.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.556.346.937	13.665.748.469
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	702	547

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 138.395.781.079 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 189.123.877.427 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2021			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.983.262.032	-	7.983.262.032
Phải thu khách hàng	35.668.125.778	-	35.668.125.778
Phải thu khác	1.695.246.380	-	1.695.246.380
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.945.642.121)	-	(9.945.642.121)
Tổng cộng	35.400.992.069	-	35.400.992.069
Ngày 30/06/2021			
Các khoản vay và nợ	174.045.971.570	152.790.412.506	326.836.384.076
Phải trả người bán	193.541.633.316	-	193.541.633.316
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.408.493.231	-	1.408.493.231
Tổng cộng	368.996.098.117	152.790.412.506	521.786.510.623
Chênh lệch thanh khoản thuần	(333.595.106.048)	(152.790.412.506)	(486.385.518.554)
Ngày 01/01/2021			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.334.668.634	-	6.334.668.634
Phải thu khách hàng	38.829.824.454	-	38.829.824.454
Phải thu khác	1.637.529.573	-	1.637.529.573
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.058.634.681)	-	(10.058.634.681)
Tổng cộng	36.743.387.980	-	36.743.387.980
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	168.171.816.883	209.392.663.541	377.564.480.424
Phải trả người bán	183.365.015.421	-	183.365.015.421
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.076.764.632	-	1.076.764.632
Tổng cộng	352.613.596.936	209.392.663.541	562.006.260.477
Chênh lệch thanh khoản thuần	(315.870.208.956)	(209.392.663.541)	(525.262.872.497)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
Các khoản cho vay và phải thu	37.363.372.158	40.467.354.027	27.417.730.037	30.408.719.346
<i>Phải thu khách hàng</i>	35.668.125.778	38.829.824.454	27.159.678.432	30.220.384.548
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.695.246.380	1.637.529.573	258.051.605	188.334.798
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.983.262.032	6.334.668.634	7.983.262.032	6.334.668.634
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.983.262.032	6.334.668.634	7.983.262.032	6.334.668.634
Tổng cộng	45.346.634.190	46.802.022.661	35.400.992.069	36.743.387.980
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	326.836.384.076	377.564.480.424	326.836.384.076	377.564.480.424
<i>Phải trả người bán</i>	193.541.633.316	183.365.015.421	193.541.633.316	183.365.015.421
<i>Phải trả khác</i>	1.408.493.231	1.076.764.632	1.408.493.231	1.076.764.632
Tổng cộng	521.786.510.623	562.006.260.477	521.786.510.623	562.006.260.477

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu dưới đây:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;

Số dư tại ngày 30/06/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	671.400.000	731.400.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	166.800.000	166.800.000
Tổng cộng	838.200.000	898.200.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

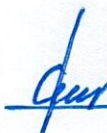
Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

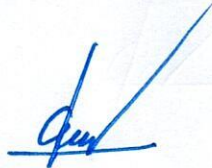
TT	Tên đơn vị mua	Hàng hóa, dịch vụ bán	Số lượng	Giá trị
A	B	C	Tấn	VND
1	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Xi măng PCB30	25,00	26.250.000
		Cước vận chuyển xi măng PCB30		1.250.000
	Tổng cộng		25,00	27.500.000

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm
A	B	C	1
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	47.018.750.864
	Than cám		45.656.996.400
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ		1.361.754.464
2	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng Tổng công ty	11.022.507.560
	Đá vôi, đá thải sau tuyển nước		10.928.507.559
	Tiền rửa xe		94.000.001
3	Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	248.000.139
	Điện		248.000.139
4	Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty	19.791.420.846
	Vỏ bao Xi măng PCB 30 +40 Vận chuyển		19.714.207.200
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ		50.036.373
	Hội trường, ăn nghỉ lớp đào tạo cán bộ quản lý cấp trung năm 2021		27.177.273
5	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty	2.174.092.291
	Nhập vật tư		1.128.512.000
	CP gia công, sửa chữa, phục hồi		1.045.580.291
6	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty	120.000.000
	CP Thuê kho chứa hàng hóa		120.000.000
7	Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	136.897.900
	Nhập bảo hộ lao động		136.897.900
8	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty	488.486.600
	Dịch vụ phòng nghỉ, hội nghị		3.200.000
	Nhập sữa tươi vinamilk		439.401.600
	Nhập bảo hộ lao động		45.885.000
9	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	37.714.680
	Kính phí lớp tập huấn, đào tạo		37.714.680

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm
A	B	C	1
10	Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty	1.990.450.909
	Nhập xi măng bột PCb40		225.436.727
	Nhập xi măng bột PCb30		1.765.014.182
11	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	870.989.921
	Nhập dầu diezen		870.989.921
12	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	172.085.700
	CP khám sức khỏe định kỳ		172.085.700
13	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	76.055.100
	Nhập dầu Cominlub		76.055.100
	Tổng cộng		84.147.452.510

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH TUẤN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

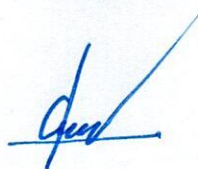
TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		331	338
A	B	1	2
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	169.225.455.105	119.580.000
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	169.225.455.105	119.580.000
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	71.002.829.779	-
2	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	66.014.902.079	119.580.000
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	30.315.412.024	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.240.943.320	-
5	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	325.161.484	-
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	154.946.880	-
7	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	103.515.539	-
8	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	66.000.000	-
9	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	1.744.000	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
	Cộng	169.225.455.105	119.580.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2021



TRẦN VIỆT CƯỜNG